

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán kèm theo.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016: 551.135.950.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Cao Thanh Nam	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/11/2023)
Ông Phạm Văn Hải Em	Thành viên
Ông Nguyễn Chơn Biên	Thành viên
Ông Huỳnh Duy Hiền	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lê Chiến Sỹ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hồng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/8/2023)
Ông Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc (phụ trách điều hành Công ty từ ngày 15/8/2023)
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Hồ Nghĩa An

Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Công ty

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Số: 77/2024/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG – Quảng Trị, được lập ngày 01 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 7.2 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thông báo số 447/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán số 038/2023/BCKT-PB.00369 phát hành ngày 18 tháng 02 năm 2023 với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Bùi Thị Thủy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Lưu Anh Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		MS	TM	01/01/2023	
				31/12/2023	(Trình bày lại)
				VND	VND
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		458.940.643.912	401.279.506.676
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.016.340.272	49.481.411.014
1.	Tiền	111		15.116.340.272	49.481.411.014
2.	Các khoản tương đương tiền	112		900.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.269.086.321	105.497.247.934
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	126.029.713.738	98.854.038.857
2.	Trả trước cho người bán	132	5.3	16.510.299.279	7.315.258.275
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.502.087.919	1.745.130.250
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.407.945.309)	(2.417.179.448)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		16.634.930.694	-
IV.	Hàng tồn kho	140	5.6	269.742.667.506	239.516.604.053
1.	Hàng tồn kho	141		270.732.310.017	240.823.086.937
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(989.642.511)	(1.306.482.884)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.912.549.813	6.784.243.675
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	13.821.463.882	6.772.317.338
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	91.085.931	11.926.337
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		761.857.801.888	839.494.187.302
	(200 = 220+240+250+260)				
II.	Tài sản cố định	220		717.314.385.654	783.309.583.978
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	716.882.326.010	782.686.227.471
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.786.137.956.856	1.788.255.245.761
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(1.069.255.630.846)	(1.005.569.018.290)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	5.9	432.059.644	623.356.507
	<i>Nguyên giá</i>	228		4.296.355.380	4.296.355.380
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.864.295.736)	(3.672.998.873)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		332.492.424	56.325.606
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	332.492.424	56.325.606
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		41.210.923.810	53.128.277.718
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	12.516.669.103	15.787.577.481
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.6	28.694.254.707	37.340.700.237
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.220.798.445.800	1.240.773.693.978
(270 = 100 + 200)					

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		580.229.419.559	571.194.029.925
I. Nợ ngắn hạn	310		580.229.419.559	539.585.383.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	105.516.731.268	44.100.582.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	60.480.000	462.372.351
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	1.655.084.212	8.735.142.812
4. Phải trả người lao động	314		2.983.349.937	17.076.247.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.059.805.084	2.656.235.945
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	15.470.034.899	8.107.751.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	448.020.678.020	451.488.045.093
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.463.256.139	6.959.005.932
II. Nợ dài hạn	330		-	31.608.646.473
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	-	31.608.646.473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		640.569.026.241	669.579.664.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	640.569.026.241	669.579.664.053
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(23.403.956.799)	5.606.681.013
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2.877.681.013	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(26.281.637.812)	5.606.681.013
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.220.798.445.800	1.240.773.693.978

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách điều hành Công ty



Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	785.252.162.458	1.292.204.297.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	542.855.641	4.334.593.006
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	784.709.306.817	1.287.869.704.529
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	694.205.293.640	1.158.297.177.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		90.504.013.177	129.572.526.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.621.888.009	1.559.426.501
7. Chi phí tài chính	22	6.4	38.146.015.798	31.409.724.692
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.795.298.431	31.013.876.808
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	68.565.158.901	77.682.598.919
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.879.308.244	15.330.090.320
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)	30		(26.464.581.757)	6.709.539.208
11. Thu nhập khác	31		469.255.693	1.404.539.893
12. Chi phí khác	32		286.311.748	780.149.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.7	182.943.945	624.390.046
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(26.281.637.812)	7.333.929.254
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	-	1.727.248.241
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51)	60		(26.281.637.812)	5.606.681.013
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(477)	52

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
 Phụ trách điều hành Công ty



Hồ Nghĩa An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		746.227.041.920	1.196.387.379.369
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(622.334.687.584)	(1.017.952.045.755)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.149.912.940)	(63.569.260.520)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(38.717.671.123)	(31.648.252.278)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(72.604.908)	(9.270.956.874)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.196.347.280	124.669.636.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(96.862.643.280)	(154.697.295.612)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.285.869.365	43.919.204.881
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và Tài sản dài hạn khác	21		(4.092.854.550)	(2.366.467.546)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		2.412.907.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.986.994	21.987.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.670.960.556)	(2.344.479.905)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		669.137.451.471	780.864.654.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(704.213.465.017)	(740.075.174.646)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(70.360.092.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.076.013.546)	(29.570.613.479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(33.461.104.737)	12.004.111.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.481.411.014	37.632.332.491
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(3.966.005)</i>	<i>(155.032.974)</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	16.016.340.272	49.481.411.014

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách điều hành Công ty



Hồ Nghĩa An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200228141 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 28/10/2005, sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung lần thứ 08 ngày 23/05/2016: 551.135.950.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán: MDF.

Trụ sở chính của Công ty: Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 415 người (tại ngày 31/12/2022 là 415 người).

1.2 Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF ...;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất plastic vào cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất các loại nhựa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng, khai thác nguyên liệu gỗ để sản xuất gỗ MDF, giấy và cây công nghiệp khác;
- Khai thác gỗ. Chi tiết: sản xuất gỗ các loại;
- ...

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Sản xuất và Kinh doanh gỗ ván nhân tạo.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác: được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý, điều hành được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể:

Số năm

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn phục vụ quản lý	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất được khấu hao theo số lượng, khối lượng sản xuất. Thời gian trích khấu hao không quá 20 năm tùy theo số lượng sản phẩm thực tế được sản xuất.

Các tài sản thuộc nhà máy sản xuất Formaline, nhà máy sản xuất keo UF, khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao tối đa không quá 20 năm tùy theo thời gian hữu dụng của từng tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế, quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh: Ghi nhận trên cơ sở số phải thanh toán trong tương lai liên quan đến hàng hóa, tài sản, dịch vụ đã nhận được nhưng Công ty chưa nhận được đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay của Công ty gồm:

- Lãi vay được ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số dư nợ gốc khoản đi vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế;
- Các khoản phí phải trả liên quan đến khoản bảo lãnh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng là 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất kinh doanh gỗ ván và hoạt động trong khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam do đó Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không cần thiết phải trình bày Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	451.741	2.811.213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.115.888.531	49.478.599.801
Các khoản tương đương tiền	900.000.000	-
Tổng	16.016.340.272	49.481.411.014

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH TM - DV Mộc Phát	3.170.180.574	12.794.193.324
Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	5.941.485.000	5.390.388.000
Công ty TNHH SX Gỗ An Cường	5.961.087.000	10.525.187.520
Công ty TNHH Tân Viên	7.884.049.962	6.018.680.000
Công ty TNHH TMDV XD SX Triệu Phú Lộc	13.912.624.096	19.025.831.563
Công ty TNHH TM Tổng hợp Điệp Dương	3.980.101.000	7.692.052.200
Công ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	13.930.541.602	-
AL FAS TRADING INTERNATIONAL PVT	14.050.636.656	-
BALAJI MSRM LAAMINATES PVT LTD	819.635.040	1.767.541.617
KUNNATHAN CHIP BOARDS PVT LTD	3.883.068.560	-
PARAS PLYWOODS	5.037.668.681	-
PRESTIGE LAMINATES PVT LTD	5.364.864.831	-
Các khách hàng khác	42.093.770.736	35.640.164.633
Tổng	126.029.713.738	98.854.038.857

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	80.000.000
Điện lực Gio Linh	1.000.000.000	151.505.430
Công ty CP Công nghệ phòng cháy Thành Nam	3.500.000.000	-
Công ty TNHH VALMET	-	2.090.279.520
DURASERF (M) SDN BHD	-	1.414.868.000
IMAL SRL	1.931.655.375	1.684.869.105
ZIBO AIHENG NEW MATERIAL CO., LTD	7.370.110.800	-
Các khách hàng khác	2.708.533.104	1.893.736.220
Tổng	16.510.299.279	7.315.258.275

Trong đó trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)

-	80.000.000
---	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	862.919.660	-	1.313.567.145	-
Phải thu khác	639.168.259	-	431.563.105	-
- Hợp tác trồng rừng	362.000.000	-	362.000.000	-
- Phải thu khác	277.168.259	-	69.563.105	-
Tổng	1.502.087.919	-	1.745.130.250	-

5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
CN Công ty TNHH Hoàng Bình	141.716.191	141.716.191	141.716.191	141.716.191
Công ty Cổ phần SX Thương mại Vạn Thịnh Phát	222.540.999	222.540.999	222.540.999	222.540.999
Công ty CP TM Lâm Triều	307.483.537	267.483.537	387.483.537	272.238.476
Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang	-	-	976.440.700	976.440.700
Công ty TNHH Yên Lâm	133.524.000	133.524.000	133.524.000	133.524.000
Công ty TNHH Thiết kế XD và Thương mại Hoàng Đức	202.100.000	202.100.000	202.100.000	202.100.000
Các đối tượng khác	598.657.582	440.580.582	777.607.336	468.619.082
Tổng	1.606.022.309	1.407.945.309	2.841.412.763	2.417.179.448

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Hàng tồn kho	270.732.310.017	(989.642.511)	240.823.086.937	(1.306.482.884)
Nguyên vật liệu	43.224.663.197	-	55.179.270.826	-
Công cụ, dụng cụ	75.050.352.739	-	65.195.397.178	-
Chi phí SXKD dở dang	10.296.085.298	-	3.686.166.227	-
Thành phẩm	142.132.244.338	(989.642.511)	116.762.252.706	(1.306.482.884)
Hàng hóa	28.964.445	-	-	-
b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	28.694.254.707	-	37.340.700.237	-
Công cụ, dụng cụ	28.694.254.707	-	37.340.700.237	-
Tổng	299.426.564.724	(989.642.511)	278.163.787.174	(1.306.482.884)

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	13.821.463.882	6.772.317.338
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.798.735.997	4.620.683.052
Chi phí bảo hiểm	907.919.066	674.469.234
Chi phí khác	4.114.808.819	1.477.165.052
b) Dài hạn	12.516.669.103	15.787.577.481
Chi phí sửa chữa TSCĐ	519.078.800	925.848.403
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.269.321.791	14.294.908.879
Chi phí khác	728.268.512	566.820.199
Tổng	26.338.132.985	22.559.894.819

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)	273.047.586.069	1.466.967.691.735	46.773.707.449	995.829.557	470.430.951	1.788.255.245.761
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	325.778.641	-	-	-	325.778.641
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.443.067.546)	-	-	(2.443.067.546)
Số dư ngày 31/12/2023	273.047.586.069	1.467.293.470.376	44.330.639.903	995.829.557	470.430.951	1.786.137.956.856
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)	115.191.450.996	849.334.975.260	39.900.328.819	907.047.739	235.215.476	1.005.569.018.290
Khấu hao trong năm	12.993.337.991	49.123.581.057	2.275.244.322	20.717.694	94.086.190	64.506.967.254
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(820.354.698)	-	-	(820.354.698)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	128.184.788.987	898.458.556.317	41.355.218.443	927.765.433	329.301.666	1.069.255.630.846
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	157.856.135.073	617.632.716.475	6.873.378.630	88.781.818	235.215.475	782.686.227.471
Tại ngày 31/12/2023	144.862.797.082	568.834.914.059	2.975.421.460	68.064.124	141.129.285	716.882.326.010

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023: 524.634.760.042 VND (tại ngày 01/01/2023: 516.684.089.642 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023: 673.940.537.015 VND (tại ngày 01/01/2023: 727.905.770.926 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư ngày 01/01/2023	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
Số dư ngày 31/12/2023	247.990.000	3.638.365.380	410.000.000	4.296.355.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư ngày 01/01/2023	247.990.000	3.390.516.571	34.492.302	3.672.998.873
Khấu hao trong năm	-	180.683.847	10.613.016	191.296.863
Số dư ngày 31/12/2023	247.990.000	3.571.200.418	45.105.318	3.864.295.736
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	-	247.848.809	375.507.698	623.356.507
Tại ngày 31/12/2023	-	67.164.962	364.894.682	432.059.644

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2023: 3.545.955.380 VND (tại ngày 01/01/2023: 2.576.415.380 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư, liên doanh trồng rừng	65.416.515	65.416.515	56.325.606	56.325.606
Cải tạo hệ thống PCCC	267.075.909	267.075.909	-	-
Tổng	332.492.424	332.492.424	56.325.606	56.325.606

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*Đơn vị tính: VND*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị	3.000.000.000	-	(*)	3.000.000.000	-	(*)
Tổng	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000

(*): Đến ngày 31/12/2023 Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị chưa được giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng tổn thất của khoản đầu tư. Trong năm 2022, Công ty đã nhận tiền chuyển nhượng khoản đầu tư trên với số tiền là 3.000.000.000 VND (Thuyết minh tại mục 5.16 Phải trả khác) nhưng chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Phân bón Phú Qùy	-	-	8.878.830.800	8.878.830.800
Công ty TNHH Hóa chất công nghệ Sam Sung Việt Nam	-	-	17.047.556.350	17.047.556.350
Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc	11.605.233.120	11.605.233.120	-	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	6.348.299.761	6.348.299.761	950.891.915	950.891.915
Công ty Cổ phần XNK Hoá chất Miền Bắc	10.129.982.720	10.129.982.720	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vạn Hải	6.540.526.017	6.540.526.017	671.125.472	671.125.472
Công ty CP VINAFARM Việt nam	10.456.000.000	10.456.000.000	-	-
Công Ty Cổ Phần Sơn Thành Tâm	2.805.141.714	2.805.141.714	38.577.000	38.577.000
CN Cty cổ phần giao nhận vận tải Con Ong	2.452.402.239	2.452.402.239	-	-
Các đối tượng khác	55.179.145.697	55.179.145.697	16.513.600.744	16.513.600.744
Tổng	105.516.731.268	105.516.731.268	44.100.582.281	44.100.582.281

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty TNHH HUILING WOOD PRODUCTS (VietNam)	-	2.400.000
PRESTIGE LAMINATES PVT LTD	-	458.772.351
GLOBELIA INTERNATIONAL LLP	-	-
Người mua trả tiền trước khác	60.480.000	1.200.000
Tổng	60.480.000	462.372.351

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang,
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phát sinh trong năm		31/12/2023
	(Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.926.337	11.926.337	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	91.085.931	91.085.931
Tổng	11.926.337	11.926.337	91.085.931	91.085.931

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phát sinh trong năm		31/12/2023
	(Trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng nội địa	8.601.827.266	25.662.855.543	32.798.190.111	1.466.492.698
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.636.913.606	4.636.913.606	-
Thuế nhập khẩu	-	28.713.668	28.713.668	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	72.604.906	72.604.906	-
Thuế thu nhập cá nhân	130.951.683	1.805.845.560	1.748.205.729	188.591.514
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	155.265.131	155.265.131	-
Thuế Môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.363.863	142.249.632	144.613.495	-
Tổng	8.735.142.812	32.507.448.046	39.587.506.646	1.655.084.212

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.470.615.007	2.333.272.982
Chi phí vận chuyển, chi phí điện nước và chi phí khác	2.589.190.077	322.962.963
Tổng	4.059.805.084	2.656.235.945

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	382.494.272	66.113.419
BHXH, BHYT, BHTN	1.372.959	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.854.530.612	4.854.530.612
Công ty Cổ phần Tuần Lộc Quảng Trị (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	6.354.171.074	-
Các khoản phải trả khác	877.465.982	187.107.377
Tổng	15.470.034.899	8.107.751.408

(*): Khoản phải trả Công ty Cổ phần Tuần Lộc Quảng Trị đang chờ để xử lý và thu hồi khoản đầu tư góp vốn được thuyết minh tại Thuyết minh số 5.11 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG – QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Số phát sinh trong năm				Đơn vị tính: VND	
	31/12/2023	01/01/2023				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Vietinbank - Chi nhánh Quảng Trị (1)	448.020.678.020	448.020.678.020	700.746.097.944	704.213.465.017	451.488.045.093	451.488.045.093
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (2)	157.983.982.420	157.983.982.420	354.158.629.574	277.611.745.309	81.437.098.155	81.437.098.155
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (3)	258.428.049.127	258.428.049.127	314.978.821.897	317.801.719.708	261.250.946.938	261.250.946.938
b) Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Vietcombank - Chi nhánh Quảng Trị (3)	31.608.646.473	31.608.646.473	31.608.646.473	108.800.000.000	108.800.000.000	108.800.000.000
Tổng	448.020.678.020	448.020.678.020	700.746.097.944	735.822.111.490	483.096.691.566	483.096.691.566

(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 3006/2022-HĐCVHM/NHCT450-CTMDFQUANGTRỊ ngày 30/06/2022 để bổ sung vốn lưu động (không thanh toán mua công cụ, dụng cụ là phụ tùng, thiết bị thay thế trong dây truyền sản xuất của bên vay) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ván gỗ nhân tạo MDF. Hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 30/06/2022 đến ngày 30/06/2023. Trong đó thời hạn cho vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng, lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, được ghi cụ thể trên giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa số 1703/2015/HĐTCHH ngày 17/05/2015 và hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 1703/2015/HĐTCQTTS ngày 17/05/2015.

(2) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 30BB/HĐHM/2023 ngày 03/02/2023. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, hạn mức tín dụng là 270 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay theo từng khe ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản và các quyền đòi nợ quy định tại các hợp đồng thế chấp sau: Hợp đồng thế chấp số 01/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 03/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 26/04/2014, hợp đồng số 02/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 04/2014/HĐTC/VCB-MDF.VRG ngày 11/04/2014, hợp đồng số 496A/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017, hợp đồng số 496B/HĐTC/2017 ngày 27/09/2017.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/VCB-MDF.VRG ngày 11/4/2014 để thực hiện đầu tư dự án xây dựng Nhà máy sản xuất gỗ MDF tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Tổng hạn mức đi vay: 750 tỷ đồng, thời gian vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo: Toàn bộ nhà xưởng xây dựng và dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất đồng bộ của dự án sản xuất gỗ MDF công suất 60.000m³/năm và quyền tài sản hình thành trong tương lai.

5.18 Biến động Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2022	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	61.071.604.329	725.044.587.369
Lãi trong năm (Trình bày lại)	-	-	-	5.606.681.013	5.606.681.013
Trích lập các quỹ	-	-	-	(10.918.232.879)	(10.918.232.879)
Chia cổ tức	-	-	-	(50.153.371.450)	(50.153.371.450)
Số dư 31/12/2022 (Trình bày lại)	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Số dư 01/01/2023 (Trình bày lại)	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	5.606.681.013	669.579.664.053
Lỗ trong năm	-	-	-	(26.281.637.812)	(26.281.637.812)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
Số dư 31/12/2023	551.135.950.000	11.999.994.000	100.837.039.040	(23.403.956.799)	640.569.026.241

(*) Trích lập Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD.MDFQT ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	467.617.480.000	467.617.480.000
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	33.671.550.000	33.671.550.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	35.555.000.000	35.555.000.000
Các cổ đông khác	14.291.920.000	14.291.920.000
Tổng	551.135.950.000	551.135.950.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5.18 Biến động Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	551.135.950.000	551.135.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	551.135.950.000	551.135.950.000
Cổ tức đã chia	-	50.153.371.450

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.113.595	55.113.595
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	55.113.595	55.113.595
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	322.178,30	302.714,89
- EUR	282,10	292,45

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	785.252.162.458	1.292.204.297.535
Tổng	785.252.162.458	1.292.204.297.535
Hàng bán bị trả lại	542.855.641	1.971.109.288
Chiết khấu thương mại	-	2.363.483.718
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	784.709.306.817	1.287.869.704.529
Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dịch vụ	784.709.306.817	1.287.869.704.529

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	694.522.134.013	1.159.708.286.874
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.840.373)	(1.411.108.983)
Tổng	694.205.293.640	1.158.297.177.891

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	8.986.994	21.987.641
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.604.478.367	1.537.438.860
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.422.648	-
Tổng	2.621.888.009	1.559.426.501

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.795.298.431	31.013.876.808
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	350.717.367	183.271.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	212.576.472
Tổng	38.146.015.798	31.409.724.692

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.235.590.299	1.496.828.543
Chi phí vật liệu, dụng cụ	12.391.341	4.507.398
Chi phí khấu hao	-	289.398.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.168.420.093	75.060.119.809
Chi phí bằng tiền khác	148.757.168	831.744.884
Tổng	68.565.158.901	77.682.598.919

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.459.154.998	7.075.758.596
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	475.997.162	635.912.192
Chi phí khấu hao	1.675.008.683	2.147.464.260
Thuế, phí, lệ phí	960.538.767	765.666.300
Hoàn nhập dự phòng	(1.009.234.139)	(2.693.490.597)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.806.562.773	6.797.069.569
Chi phí khác bằng tiền	511.280.000	601.710.000
Tổng	12.879.308.244	15.330.090.320

6.7 Lợi nhuận khác

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập khác	469.255.693	1.404.539.893
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	89.400.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	197.291.603	-
Thu nhập khác	182.564.090	1.404.539.893
Chi phí khác	286.311.748	780.149.847
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	284.391.478	-
Khấu hao TSCĐ, chi phí phân bổ khác do dừng sản xuất	-	754.036.394
Chi phí khác	1.920.270	26.113.453
Lợi nhuận khác	182.943.945	624.390.046

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(26.281.637.812)	7.333.929.254
- Lợi nhuận trước thuế nhà máy MDF1	17.839.752.303	27.670.383.438
- Lợi nhuận trước thuế nhà máy MDF2	(44.121.390.115)	(20.336.454.184)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận tính thuế	468.272.276	1.302.311.951
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	476.694.924	1.302.311.951
- Thu nhập không chịu thuế (Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ)	(8.422.648)	-
Thu nhập chịu thuế	(25.813.365.536)	8.636.241.205
- Thu nhập chịu thuế nhà máy MDF1	18.040.870.597	28.629.272.568
- Thu nhập chịu thuế nhà máy MDF2	(43.854.236.133)	(19.993.031.363)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.727.248.241
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.727.248.241

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.281.637.812)	5.606.681.013
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(2.729.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(26.281.637.812)	2.877.681.013
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.113.595	55.113.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(477)	52

(i): Tại ngày báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Công ty điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ.MDFQT ngày 14 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 (Số đã trình bày)	Năm 2022 (Số trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.294.118.351	5.606.681.013	2.312.562.662
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.729.000.000)	(2.729.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.294.118.351	2.877.681.013	(416.437.338)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	55.113.595	55.113.595	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	60	52	(8)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	540.169.360.533	850.847.616.599
Chi phí nhân công	39.724.507.903	59.310.406.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.601.984.626	93.786.651.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.282.504.774	201.716.771.116
Chi phí khác bằng tiền	660.037.168	1.409.026.844
Tổng	817.438.395.004	1.207.070.472.108

7. THÔNG TIN KHÁC

Các bên liên quan của Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	85%
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	Cổ đông lớn	6%
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn	6%
Các thành viên chủ chốt bao gồm: Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên thân cận trong gia đình của các nhân là thành viên chủ chốt	Có ảnh hưởng đáng kể	Theo Điều lệ tổ chức hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ

Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang

Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị

Mẫu B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**a. Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

Phụ cấp, thù lao của Hội đồng Quản trị		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Đỗ Hữu Phước	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Cao Thanh Nam	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 30/11/2023)	24.000.000	36.000.000
Huỳnh Duy Hiền	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Phạm Văn Hoi Em	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Chơn Biên	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Tổng		168.000.000	180.000.000

Lương, phụ cấp của Ban Kiểm soát		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Lê Chiến Sỹ	Trưởng ban Kiểm soát	207.998.630	190.206.720
Nguyễn Hồng Minh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Hữu Trung	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Tổng		255.998.630	238.206.720

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Thư ký HĐQT		Năm 2023	Năm 2022
Họ và tên	Chức danh	VND	VND
Cao Thanh Nam	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15/8/2023)	205.362.505	243.901.440
Hồ Nghĩa An	Phó Tổng Giám đốc	230.277.090	173.332.432
Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	230.277.090	236.644.295
Nguyễn Mạnh Cường	Kế toán trưởng	207.998.630	190.206.720
Nguyễn Minh Đức	Thư ký HĐQT	24.000.000	24.000.000
Tổng		897.915.315	868.084.887

Giao dịch với Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2023	(Trình bày lại)
		VND	VND
1. Giao dịch khác			
	Chia cổ tức cho Công ty mẹ	-	21.042.786.600
	Chi phí thuê văn phòng của CN Miền Nam	44.548.364	44.548.364
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam -CTCP	Phí hợp đồng truyền thông, đăng báo	74.074.074	80.000.000
	Công ty mẹ thưởng hoàn thành kế hoạch sản lượng năm 2021	-	40.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Số dư với các bên liên quan**

Số dư với các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Trả trước cho người bán		-	80.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam -CTCP	Phí hợp đồng truyền thông, đăng báo	-	80.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC VIỆT NAM - Chi nhánh phía Bắc.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo Thông báo số 447/TB-KTNN ngày 26/7/2023 của Cơ quan Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI về kết quả kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022, tình hình sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2022 tại Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị. Chi tiết chênh lệch do điều chỉnh như sau:

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 01/01/2023 Số đã trình bày	Tại 01/01/2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
A.	Tài sản				
1.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.725.167.702)	(2.417.179.448)	307.988.254
2.	Hàng tồn kho	141	239.561.141.583	240.823.086.937	1.261.945.354
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.830.532.109	6.772.317.338	(58.214.771)
4.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	598.690.078	11.926.337	(586.763.741)
5.	Tài sản cố định hữu hình	221	779.857.179.705	782.686.227.471	2.829.047.766
	<i>Nguyên giá</i>	222	1.786.338.861.545	1.788.255.245.761	1.916.384.216
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(1.006.481.681.840)	(1.005.569.018.290)	912.663.550
6.	Chi phí trả trước dài hạn	261	17.204.589.641	15.787.577.481	(1.417.012.160)
	Cộng chênh lệch Tài sản	270			2.336.990.702

TT	Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán	MS	Tại 01/01/2023 Số đã trình bày	Tại 01/01/2023 Số trình bày lại	Chênh lệch
B.	Nguồn vốn				
1.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.710.714.772	8.735.142.812	24.428.040
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	3.294.118.351	5.606.681.013	2.312.562.662
	Cộng chênh lệch Nguồn vốn	440			2.336.990.702

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊKhu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Quang
Huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị**Mẫu B09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

TT	Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	MS	Năm 2022		Chênh lệch
			Số đã trình bày	Số trình bày lại	
1.	Giá vốn hàng bán	11	1.160.137.243.996	1.158.297.177.891	(1.840.066.105)
2.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	127.732.460.533	129.572.526.638	1.840.066.105
3.	Chi phí bán hàng	24	77.658.170.789	77.682.598.919	24.428.130
4.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.638.078.574	15.330.090.320	(307.988.254)
5.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	4.585.912.889	6.709.539.208	2.123.626.319
6.	Thu nhập khác	31	628.839.809	1.404.539.893	775.700.084
8.	Lợi nhuận khác	40	(151.310.038)	624.390.046	775.700.084
9.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.434.602.851	7.333.929.254	2.899.326.403
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.140.484.500	1.727.248.241	586.763.741
11.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.294.118.351	5.606.681.013	2.312.562.662
12.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	60	52	(8)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 không bị ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố do Công ty lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.

Người lập biểu



Cao Duy Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Cường

Quảng Trị, ngày 01 tháng 02 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách điều hành Công ty



Hồ Nghĩa An

Quảng Trị, ngày 06 tháng 02 năm 2024

Số 57/MDFQT-TCKT

"V/v giải trình báo cáo tài chính quý năm 2023"

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Thực hiện quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 14, Chương III, Thông tư số: 96/2015/TT - BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán: "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại Khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình nguyên nhân xảy ra lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước".

Công ty cổ phần gỗ MDF VRG - Quảng Trị xin giải trình về kết quả kinh năm 2023 so cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2023	Năm 2022	% thay đổi
1	Tổng DT và thu nhập khác	790.016.065.916	1.290.833.670.923	-38,80%
2	Tổng chi phí	816.297.703.728	1.283.499.741.669	-36,40%
3	Lợi nhuận trước thuế	-26.281.637.812	7.333.929.254	-458,36%
4	Lợi nhuận sau thuế	-26.281.637.812	5.606.681.013	-568,76%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 2023 so cùng kỳ năm trước qua các chỉ tiêu sau:

1- Về doanh thu: Doanh thu giảm 38,8% so với năm trước. Ảnh hưởng bởi sản lượng tiêu thụ giảm 35% (từ 259.490 xuống 168.804 m³). Vì vậy doanh thu sản phẩm gỗ MDF chỉ bằng 61,2% so cùng kỳ năm trước.

2- Về tổng chi phí: Tổng chi phí năm 2023 giảm 36,4%, tuy nhiên mức giảm chi phí không bằng mức giảm doanh thu 38,8%. Nên kết quả kinh doanh giảm sút so năm trước.

3- Lợi nhuận sau thuế năm 2023: Kết quả sản xuất kinh doanh thua lỗ 26,281 tỷ đồng do tình hình khách quan của thị trường tiêu thụ giá bán giảm sâu, giá cả đầu vào ở mức cao. Sản phẩm tiêu thụ chậm, vốn ứ đọng, chi phí tài chính cao hơn nhiều so năm trước.

Đầu năm 2023, thị trường xuất khẩu đóng băng, không xuất được, các nhà sản xuất trong nước tiếp tục sản xuất đầy khối lượng tồn kho tại các nhà máy lên cao, đến giữa năm, hàng xuất khẩu tiếp tục không xuất được buộc phải xả hàng, giảm giá tiêu thụ trong nước. Kéo theo hàng loạt nhà máy phải giảm giá bán chấp nhận thua lỗ để duy trì sản xuất. Nên kết quả sản xuất kinh doanh năm nay hầu hết các doanh nghiệp sản xuất gỗ MDF đều thua lỗ, Công ty gỗ MDF VRG Quảng Trị cũng không là ngoại lệ.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty cổ phần gỗ MDF VRG Quảng Trị về chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu : VT, TCKT.



PHỤ TRÁCH ĐIỀU HÀNH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Nghĩa An